

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - AN GIANG**

**CỘNG PHÚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2025/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 8 năm 2025
Về việc “Tranh chấp về ly hôn,
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Phi Hùng và ông Đoàn Trí Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Linh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12- An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 100/2025/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 2 năm 2025 về việc “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ E, ấp H, xã H, tỉnh An Giang; số CCCD: 089191012787. Số điện thoại di động: 0898.578.545 (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Chí B, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Tổ E, ấp H, xã H, tỉnh An Giang. Số CCCD: 089089007465, Số điện thoại di động: 0966.611.508 (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông B chung sống với nhau vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh An Giang vào ngày 07/11/2016 (nay là xã B, tỉnh An Giang). Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc, đến ngày 30/4/2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất

đồng quan điểm sống và thường xuyên cự cãi. Vợ chồng ly thân từ cuối năm 2022 đến nay. Từ khi ly thân, ông B chỉ đến thăm con vài lần, vợ chồng không liên lạc hay hàn gắn gì. Năm 2023 thì bà bị bệnh nặng phải điều trị bệnh ở Bệnh viện Đ, nhưng ông B không thăm hỏi và cũng không chăm sóc con chung. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Chí B.

- Về con chung: Có 03 con chung gồm Trần Thị Mỹ N1, sinh ngày 13/4/2009; Trần Thị Mỹ N2, sinh ngày 22/7/2015 và Trần Chí K, sinh ngày 23/9/2022, các con chung do bà N đang nuôi dưỡng. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con.

- Về nợ chung, tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/7/2025 ông Trần Chí B trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất với trình bày của bà N về thời gian sống chung, thời gian kết hôn, thời gian phát sinh mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn. Kể từ cuối năm 2022 đến nay, vợ chồng không còn sống chung và cũng không liên lạc với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông B đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông B thống nhất vợ chồng có ba con chung đang sống với bà N như bà N trình bày. Ông B đồng ý giao 03 người con chung cho bà N nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Bà N và ông B đều vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ đã được Tòa án thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán được công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thương vụ Q;

công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N và ông B; giao cháu Trần Thị Mỹ N1, Trần Thị Mỹ N2 và Trần Chí K cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con; bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông B có địa chỉ cư trú tại xã H, tỉnh An Giang. Bà N khởi kiện xin ly hôn với ông B, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang.

[1.2] Bà N khởi kiện xin ly hôn với ông B, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Ông B thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà N. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung”.

[1.3] Bà N và ông B có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án, xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được và trình bày của các đương sự thể hiện: Bà N và ông B có chung sống với nhau như vợ như chồng vào năm 2008, nhưng đến ngày 07/11/2016 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh An Giang (nay là xã B, tỉnh An Giang). Quan hệ hôn nhân này được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đúng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.1.2] Quá trình chung sống, bà N và ông B hay cự cãi nhau, vợ chồng không quan tâm chăm sóc cho nhau và không còn sống chung từ thời điểm cuối năm 2022 đến nay. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông B đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay bà N yêu cầu ly hôn, ông B cũng đồng ý ly hôn với bà N, tuy nhiên do ông B vắng mặt khi Tòa án thực hiện thủ tục hoà giải và công khai chứng cứ, Tòa án không tiến hành hoà giải được, nên không ban hành quyết định thuận tình ly hôn, mà đưa vụ án ra xét xử.

Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 3 Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị N với ông Trần Chí B.

[2.2] Về con chung:

Bà N và ông B có 03 người con chung gồm Trần Thị Mỹ N1, sinh ngày 13/4/2009; Trần Thị Mỹ N2, sinh ngày 22/7/2015 và Trần Chí K, sinh ngày 23/9/2022, hiện các con chung đang sống với bà N. Bà N và ông B thống nhất là bà N được tiếp tục nuôi các con chung, ông B không phải cấp dưỡng cho con. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận này của bà Huỳnh Thị N với ông Trần Chí B.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp và người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326//2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân gia đình: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị N với ông Trần Chí B.

2. Về con chung: Giao cho bà Huỳnh Thị N được tiếp tục nuôi các con chung gồm Trần Thị Mỹ N1, sinh ngày 13/4/2009; Trần Thị Mỹ N2, sinh ngày 22/7/2015 và Trần Chí K, sinh ngày 23/9/2022. Ông Trần Chí B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Huỳnh Thị N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Chí B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0011868 ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12-An Giang). Bà N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 12;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND xã Bình Thạnh Đông;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Sơn